âTÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG

Bản án số: **08**/2022/KDTM-ST
Ngày 07/6/2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vương Thị Lan**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lý Thị Nhân**

2. Bà **Lý Thúy Hà**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lê Hoàng Tân** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Hải Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2021/TLST-KDTM ngày 07/7/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 09/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-KDTM ngày 09/5/2022, giữa:

* *Nguyên đơn:* **Công ty T.**

Địa chỉ: Đường Minh Thanh, tổ 16, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Tiến L, chức vụ: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Chí T, là nhân viên công ty.

**** Bị đơn:*** **Công ty I**

Địa chỉ: Số 32, Lô 06, khu 4.1 CC, Tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, Phường N, Quận T, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Khánh T, chức vụ: Giám đốc;

Người diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn trình bày: Ngày 10/12/2019, Công ty T và Công ty I có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1012/HĐNT/2019/TT-HP với nội dung: Công ty I mua của Công ty T thép xây dựng và thép rút của nhà máy Gang thép Tuyên Quang thương hiệu TQIS và thép Hòa Phát, Việt Đức, Việt Mỹ, Xi măng Tân Quang, Tuyên Quang PCB30 PCB40. Số lượng hàng hóa thể hiện trong từng đơn đặt hàng, thông báo đặt hàng đối với

từng lô hàng/ xe hàng theo nhu cầu của Công ty I bằng hình thức văn bản, điện thoại, fax. Giá cả các bên thỏa thuận áp dụng theo giá thép trên thị trường cho từng thời điểm mua bán. Sau khi ký kết Hợp đồng, Công ty T đã nghiêm túc thực hiện toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của công ty có trong Hợp đồng: giao hàng đúng chủng loại, số lượng, chất lượng, đúng thời gian theo các thỏa thuận của từng đơn hàng. Tổng số thép xây dựng Công ty T đã giao cho Công ty I có giá trị 251.833.480 đồng *(Hai trăm năm mươi mốt triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, bốn trăm tám mươi đồng).* Tuy nhiên, Công ty I đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T. Tại khoản 2 Điều 3 Hợp đồng số 1012/HĐNT/2019/TT-HP có quy định: *"Thanh toán dứt điểm 100% giá trị tiền hàng trước hoặc ngay khi giao hàng, trường hợp chậm thanh toán phải được thỏa thuận trên báo giá hoặc đơn đặt hàng có chữ ký xác nhận của cả hai bên".* Tính đến ngày 31/3/2020, theo Biên bản đối chiếu & xác nhận công nợ giữa các bên, Công ty I mới chỉ trả được số tiền 138.869.683 đồng, vẫn còn nợ lại Công ty T số tiền 112.963.797 đồng *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng).* Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty I thanh toán nốt số tiền còn nợ cho công ty nhưng đến nay Công ty I vẫn không trả. Việc Công ty I cố tình không thanh toán tiền hàng khiến cho Công ty T không thể quay vòng và sử dụng nguồn vốn hợp lý gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty T, vì vậy, ngoài số tiền 112.963.797 đồng, Công ty T yêu cầu Công ty I phải trả lãi trên số tiền 112.963.797 đồng theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tính đến thời điểm trả nợ. Căn cứ quy định tại Điều 5 Hợp đồng số 1012/HĐNT/2019/TT-HP giữa Công ty T và Công ty I, các bên có thỏa thuận cơ quan giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân thành phố T, thỏa thuận này là không trái pháp luật, phù hợp với ý chí của các bên. Vì vậy, Công ty T khởi kiện Công ty I ra trước Tòa án nhân dân thành phố T, yêu cầu tòa án giải quyết các vấn đề sau đây với bị đơn: Yêu cầu Công ty I thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 112.963.797 đồng *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng),* trả lãi do chậm thanh toán từ ngày 31/3/2020 đến nay theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Tạm tính tại thời điểm làm đơn là 10%/năm: 112.963.797 đồng x 10% x150% x 13 tháng 18 ngày = 19.203.846 đồng *(Mười chín triệu, hai trăm linh ba nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng).*Tổng số tiền Công ty T yêu cầu Công ty I phải trả tạm tính đến ngày làm đơn là 132.167.643 đồng *(Một trăm ba mươi hai triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, sáu trăm bốn mươi ba đồng).*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi các văn bản tố tụng cho bị đơn qua đường bưu điện theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp, báo phát bưu điện trả lại vì "người nhận chuyển đi nơi khác, tại địa chỉ gửi không có Công ty I, gọi điện thoại không nghe máy". Thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân Quận T, thành phố Hà Nội, các văn bản tố tụng của Tòa án đã được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn không tham gia tố tụng, không có ý do. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ tại Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, theo tài liệu Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cung cấp, xác định bị đơn có địa

chỉ trụ sở chính như nguyên đơn cung cấp (tại số 32, Lô 06, khu 4.1 CC, Tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, Phường N, Quận T, Thành phố Hà Nội), không có tài liệu thể hiện về việc thay đổi địa chỉ trụ sở của bị đơn, tuy nhiên qua kiểm tra thực tế và ảnh chụp tại địa chỉ nguyên đơn cung cấp xác định địa chỉ mà bị đơn đăng ký trụ sở hiện nay là Phòng giao dịch của Vietcombank đồng thời không có biển bảng hay văn phòng của Công ty I; Việc bị đơn không thông báo về việc thay đổi địa chỉ trụ sở mà không công bố, công khai theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Bộ luật dân sự thì được coi là giấu địa chỉ nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

* Tại phiên toà, Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

- Về yêu cầu khởi kiện: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về khoản tiền gốc đề nghị Toà án buộc Công ty I thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 112.963.797 đồng *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng*), thay đổi yêu cầu trả lãi đối với khoản tiền chưa thanh toán hết giá trị tiền hàng đã nhận theo mức lãi suất theo lãi quá hạn của Vietinbank Tuyên Quang là 12%/năm, tính từ ngày 31/3/2020 đến ngày 31/5/2022 là 02 (hai) năm 02 (hai) tháng, thành tiền là 29.370.587 đồng (*hai mươi chín triệu, ba trăm bẩy mươi nghìn, năm trăm tám mươi bẩy đồng*); Tổng cộng cả tiền nợ gốc và lãi là 142.334.384 đồng *(một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, ba trăm tám mươi tư đồng).*

- Về tài liệu chứng cứ: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự xác định, trong quá trình từ khi khởi kiện cho đến khi Tòa án Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn đã giao nộp: Hợp đồng nguyên tắc (bản phô tô); Hoá đơn giá trị gia tăng (bản phô tô); Phiếu xuất kho bán hàng (bản phô tô); Biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận công nợ (bản phô tô)…., không cung cấp bản chính vì bản phô tô đã thể hiện rõ ràng. Tại phiên tòa nguyên đơn không xuất trình bản chính các tài liệu chứng cứ, không cung cấp tài liệu và chứng cứ nào thêm, đồng thời xác định việc giao hàng cho bị đơn đơn là theo đơn đặt hàng của bị đơn, chỉ có phiếu xuất kho chứ không có biên bản giao nhận hàng, không có tài liệu chứng minh về người ký phiếu xuất kho (tại phần người mua hàng) là người của Công ty I, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng xác định không cung cấp được địa chỉ trụ sở mới của bị đơn, đồng thời cũng không liên lạc được với bị đơn. Đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, không đủ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ hợp pháp. Do vậy, KSV đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX buộc nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch của vụ án theo quy định của pháp luật. Bị đơn không phải chịu án phí.

- Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ngày 07/7/2021, Tòa án nhân thành phố T thụ lý vụ án số 08/2021/TLST-KDTM theo đơn khởi kiện của Công ty T, bị đơn là Công ty I và xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*".

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của nguyên tham gia phiên tòa; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét vắng mặt người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự**.**

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Công ty I thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 112.963.797 đồng *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng*). Yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chưa thanh toán hết giá trị tiền hàng đã nhận theo mức lãi suất theo lãi quá hạn của Vietinbank Tuyên Quang là 12%/năm, tính từ ngày 31/3/2020 đến ngày 31/5/2022 là 02 năm 2 tháng là 29.370.587 đồng (*hai mươi chín triệu, ba trăm bẩy mươi nghìn, năm trăm tám mươi bẩy đồng*); Tổng cộng cả tiền nợ gốc và lãi là 142.334.384 đồng *(một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, ba trăm tám mươi tư đồng).*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố T ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ với nội dung yêu cầu nguyên đơn cung cấp các tài liệu sau: Hợp đồng nguyên tắc số 1012/HĐNT/2019/TT-HP ngày ngày 10/12/2019 được ký giữa bên bán là Công ty T và bên mua là Công ty I (bản chính); Hoá đơn giá trị gia tăng số 000294 ngày 05/3/2020 của Công ty T, họ tên người mua hàng Lương Khánh T, tên đơn vị: Công ty I, số tiền thanh toán 112. 963.797 đồng (bản chính); Hoá đơn giá trị gia tăng số 000217 ngày 15/02/2020 của Công ty T, họ tên người mua hàng Lương Khánh T, tên đơn vị: Công ty I, số

tiền thanh toán 138.869.683 đồng (bản chính); Phiếu xuất kho bán hàng ngày 15/02/2020, số BH200208 của Công ty T; Phiếu xuất kho bán hàng ngày 05/3/2020, số BH200448 của Công ty T (bản chính); Biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận công nợ giữa bên bán Công ty TNHH kinh doanh gang thép Trường Thịnh và bên mua là Công ty I (bản chính) và các tài liệu chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu khởi kiện (nếu có). Tuy nhiên đã hết thời hạn cung cấp tài liệu chứng cứ theo quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp. Ngoài ra ngay sau khi báo phát của bưu điện trả lại thông báo thụ lý vụ án do không phát được cho bị đơn, Tòa án đã làm việc với nguyên đơn về việc "báo phát bưu điện trả lại vì người nhận chuyển đi nơi khác" và yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ trụ sở mới của bị đơn nhưng nguyên đơn không cung cấp được.

Từ các phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Yêu cầu Công ty I thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 112.963.797 đồng *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng*). Yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chưa thanh toán hết giá trị tiền hàng đã nhận theo mức lãi suất theo lãi quá hạn của Vietinbank Tuyên Quang là 12%/năm, tính từ ngày 31/3/2020 đến ngày 31/5/2022 là 02 năm 2 tháng là 29.370.587 đồng (*hai mươi chín triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm tám mươi bẩy đồng*); Tổng cộng cả tiền nợ gốc và lãi là 142.334.384 đồng *(một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, ba trăm tám mươi tư đồng).*

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch của vụ án là 7.116.719 đồng (*bẩy triệu, một trăm mười sáu nghìn, bẩy trăm mười chín đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.304.192 đồng (*ba triệu, ba trăm linh bốn nghìn, một trăm chín mươi hai đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001129 ngày 05/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Nguyên đơn còn phải nộp 3.812.527 đồng (*ba triệu, tám trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi bẩy đồng*).

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 93, 94, 95, 96, 97 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Yêu cầu Công ty I thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ là 112.963.797 đồng *(Một trăm mười hai triệu, chín trăm sáu mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi bảy đồng*),

trả lãi do chưa thanh toán hết giá trị tiền hàng đã nhận theo mức lãi suất theo lãi quá hạn của Vietinbank Tuyên Quang là 12%/năm, tính từ ngày 31/3/2020 đến ngày 31/5/2022 là 02 (hai) năm 02 (hai) tháng là 29.370.587 đồng (*hai mươi chín triệu, ba trăm bẩy mươi nghìn, năm trăm tám mươi bẩy đồng*); Tổng cộng cả tiền nợ gốc và lãi là 142.334.384 đồng *(một trăm bốn mươi hai triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, ba trăm tám mươi tư đồng).*

2. Nguyên đơn phải chịu phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch của vụ án là 7.116.719 đồng (*bẩy triệu, một trăm mười sáu nghìn bẩy trăm mười chín đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.304.192 đồng (*ba triệu, ba trăm linh bốn nghìn, một trăm chín mươi hai đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001129 ngày 05/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Nguyên đơn còn phải nộp **3.812.527 đồng** (*ba triệu, tám trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi bẩy đồng*).

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 07/6/2022; Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được Toà án niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lý Thị Nhân – Lý Thúy Hà	**Vương Thị Lan**

`

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lê Thị Thảo – Nguyễn Trường Giang	**Vương Thị Lan**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP Tuyên Quang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

Vương Thị Lan